

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO KẾT HỢP TRUYỀN THỐNG VÀ E-LEARNING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Lê Thu Hà¹, Trần Thị Xuân²,
Đoàn Mạnh Hồng³

Tóm tắt

Nghiên cứu dựa trên số liệu điều tra 223 sinh viên, thông qua phương pháp thống kê mô tả để đánh giá thực trạng và phân tích mức độ hài lòng của sinh viên với phương pháp đào tạo kết hợp giữa truyền thống và E-Learning tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên (ĐH KT&QTKD). Nội dung bài báo đưa ra một phần kết quả nghiên cứu của đề tài “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về hình thức đào tạo kết hợp giữa truyền thống và elearning tại - Trường ĐH KT&QTKD”. Kết quả của nghiên cứu cho thấy nhìn chung sinh viên cơ bản hài lòng với PPKH truyền thống và E-Learning tại trường ĐH KT&QTKD. Kết quả phân tích biến cơ sở vật chất và hệ thống học trực tuyến của nhà trường đạt mức điểm trung bình từ 3.18 đến 3.57; các biến vấn đề tổ chức quản lý giảng dạy của nhà trường; người học; giảng dạy truyền thống đạt mức hài lòng cao từ 3.61 đến 4.00.

Từ khóa: Đào tạo truyền thống, đào tạo trực tuyến, mức hài lòng, TUEBA.

EVALUATION OF STUDENTS' SATISFACTION WITH THE COMBINATION OF TRADITIONAL AND E-LEARNING TRAINING AT THAI NGUYEN UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION

Abstract

The study is based on a survey data of 223 students, using descriptive statistical methods to assess the situation and analyze student satisfaction with the training method combining traditional and E-learning in the University of Economics and Business Administration - Thai Nguyen University (TUEBA). The article is one part of the research "Analysis of factors affecting student satisfaction with the combination of traditional and elearning at the University of Economics and Business Administration". The results show that students are generally satisfied with the combined training method at TUEBA. The university's facilities and online learning system achieved an average score of 3.18 to 3.57; variables of organizational management; learners; traditional teaching got students' high satisfaction levels from 3.61 to 4.00.

Keyword: Traditional training, E-learning, satisfaction level, TUEBA.

JEL classification: A22; I21; I23

1. Đặt vấn đề

Những thập kỷ gần đây, sự phát triển của công nghệ thông tin đã mở ra triển vọng to lớn trong việc đổi mới phương pháp và hình thức dạy học. Dưới tác động của công nghệ thông tin và truyền thông, môi trường dạy học cũng được thay đổi và cải tiến, trước kia chỉ có giảng dạy truyền thống, hiện nay có một số pháp giảng dạy mới như đào tạo trực tuyến (E-Learning) và phương pháp đào tạo kết hợp (PPKH) truyền thống và E-Learning ra đời đã đánh dấu bước ngoặt mới trong việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Với sự bùng nổ phát triển của công nghệ hiện nay, E-Learning ngày càng được đánh giá cao bởi tính linh hoạt và tiện dụng về thời gian và địa điểm. E-Learning giúp giải quyết nhiều vấn đề khó khăn, người học có thể học mọi lúc mọi nơi, và có thể học nhiều lần. Đây là điều mà

các phương pháp giáo dục truyền thống không có được. Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) đặc biệt là ĐH KT&QTKD đã thay đổi phương pháp giảng dạy. Ngoài phương pháp đào tạo truyền thống, hiện nay nhà trường đã và đang áp dụng PPKH giữa truyền thống và E-Learning trong chương trình đào tạo. Vì vậy để nâng cao hiệu quả giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần tăng hiệu quả tuyển sinh trong nhà trường nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu “Phân tích sự hài lòng của sinh viên với phương pháp đào tạo kết hợp giữa truyền thống và e-learning tại trường đại học kinh tế và quản trị kinh doanh thái nguyên”.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Qua quá trình nghiên cứu về E-Learning từ những ưu điểm của nó, tác giả Phạm Văn Biều (Biều, 2012) đã chỉ ra “Việc vận dụng E-Learning vào dạy học ở bậc Đại học theo học chế tín chỉ là rất cần thiết có tính khả thi, góp

phần đạt được mục tiêu đổi mới phương pháp dạy học hiện nay, tăng cường sự hứng thú, tích cực, chủ động, tự học và sáng tạo trong các hoạt động học tập của sinh viên. Từ đó, giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn, có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo đáp ứng được môi trường làm việc không ngừng thay đổi”.

Nghiên cứu của Bùi Kiên Trung (2016) về “Chất lượng dịch vụ đào tạo với sự hài lòng và mức độ trung thành của sinh viên trong đào tạo từ xa E-Learning” đã chỉ ra sự hài lòng của sinh viên chính là sự hài lòng đối với những dịch vụ mà chương trình cung cấp. Trong đó nhân tố: Chất lượng hệ thống thông tin trực tuyến; Chất lượng đội ngũ giảng viên hướng dẫn; và Chất lượng hệ thống dịch vụ hỗ trợ đào tạo có ảnh hưởng cùng chiều tới sự hài lòng của sinh viên.

Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Xuân Hương (Nguyễn T Xuân Hương, 2016), Đại học Lâm Nghiệp Hà Nội, nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên với điều kiện cơ sở vật chất và phục vụ của trường đại học Lâm Nghiệp”. Tác giả tập trung nghiên cứu các điều kiện cơ sở vật chất có ảnh hưởng thế nào tới sự hài lòng của sinh viên. Tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đo lường sự hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất trong nhà trường.

Trần Xuân Kiên, ĐH Kinh tế và QTKD – ĐH Thái Nguyên “Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại trường đại học kinh tế và quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên”. Nghiên cứu này khảo sát trên 260 sinh viên thuộc năm 2, 3, 4 của trường (183 nữ, 77 nam) và dựa vào thang đo SERVQUAL bao gồm 5 thành phần: Cơ sở vật chất, sự nhiệt tình

của cán bộ và giảng viên, đội ngũ giảng viên, khả năng thực hiện cam kết và sự quan tâm của nhà trường đến sinh viên để xác định sự hài lòng của sinh viên.

Tác giả Lê Tuấn Anh (Anh, 2018) Nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên Trường Đại học Duy Tân khi học các môn học lý luận chính trị”. Nghiên cứu chỉ ra 4 yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của sinh viên bao gồm: Chương trình đào tạo, Giảng viên, yếu tố hữu hình và hữu ích.

Kế thừa các nghiên cứu trước, dựa trên thực trạng đào tạo của Trường ĐH KT&QTKD, các yếu tố được sử dụng đưa vào mô hình để đánh giá mức độ ảnh hưởng sự hài lòng của sinh viên PPKH giữa truyền thống và E-Learning, bao gồm: Cơ sở vật chất; hệ thống học trực tuyến; giảng viên giảng dạy truyền thống; người học; tổ chức quản lý của nhà trường.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

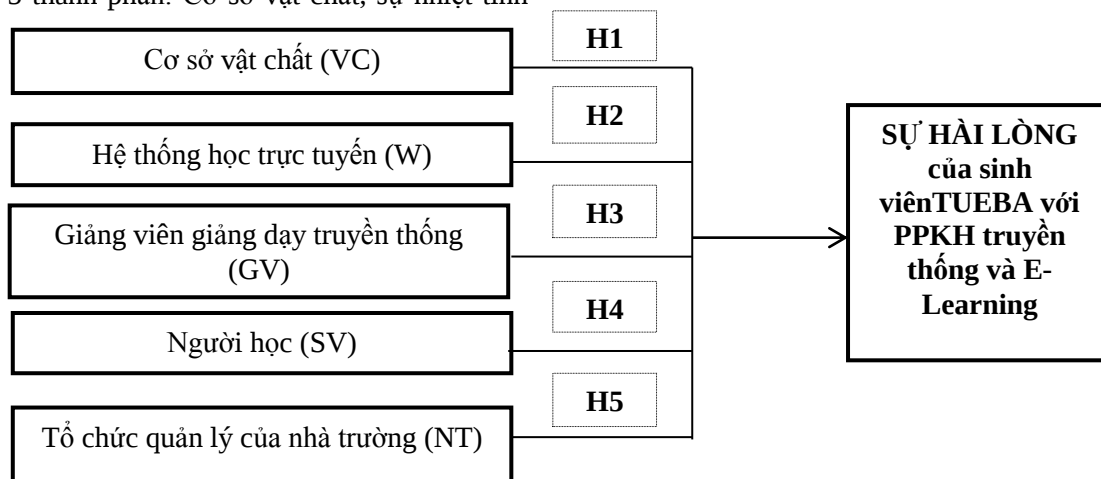
Mẫu nghiên cứu:

Sinh viên K15 Trường ĐH KT&QTKD Thái Nguyên

Phạm vi nghiên cứu: Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên trường ĐH Kinh tế & QTKD với PPKH giữa truyền thống và E-Learning. Thời gian nghiên cứu: Học kỳ 1 năm học 2018 - 2019.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình gồm năm yếu tố, bao gồm: Cơ sở vật chất; hệ thống học trực tuyến; giảng viên giảng dạy truyền thống; người học; tổ chức quản lý của nhà trường.



Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3.3. Phương pháp thu thập thông tin

Nhóm nghiên cứu thực hiện điều tra online trên hệ thống biểu mẫu Google.

Phương pháp xác định cỡ mẫu: Quy mô mẫu được tính theo công thức (Fely David, 2005).

$$n = \frac{NZ^2p(1-p)}{Nd^2 + Z^2p(1-p)} = \frac{532(1,96)^2(0,5)(1-0,5)}{532(0,05)^2 + (1,96)^2(0,5)(1-0,5)} = 223$$

Trong đó:

n = Quy mô mẫu mong muốn ($n=532$ sinh viên đang theo học theo hình thức kết hợp).

Z = độ lệch chuẩn, mức 1.96, tương ứng với mức 95% độ tin cậy.

p = Phần tổng thể mục tiêu được đánh giá là có những đặc điểm chung cụ thể, thường mức 50% (0.5).

Để đảm bảo độ tin cậy và số phiếu phát ra hợp lệ đáp ứng yêu cầu, chúng tôi gửi phiếu 223 sinh viên. Sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (Rất không hài lòng => Rất hài lòng). Tác giả bổ sung mức đánh giá theo giá trị trung bình (vì bài viết của tác giả toàn bộ là tính điểm trung bình và độ lệch chuẩn).

Bảng 1: Quy mô mẫu, kích thước mẫu

STT	Tên môn	Số lượng sv	Kích thước mẫu
1	Tin đại cương	330	138
2	Pháp luật đại cương	126	53
3	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac Lenin	76	32
	Tổng	532	223

Nguồn: Trường ĐH KT&QTKD)

3.4. Phương pháp tổng hợp, xử lý số liệu

Tổng hợp thông tin thứ cấp từ việc quan sát, giảng đường, phòng máy, thư viện, phần mềm giảng dạy trực tuyến có địa chỉ: <http://www.LMS.TNU>; tham khảo ý kiến các giảng viên giảng dạy bộ môn Tin học, bộ môn Lý luận chính trị, và bộ môn Luật.

Phần mềm dùng để xử lý số liệu là: Excel 2013, SPSS 20.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng triển khai PPKH truyền thống và E-Learning tại ĐH KT&QTKD

Năm học 2017 - 2018, Nhà trường đã phê duyệt đề án Đào tạo E-learning tại ĐH KT&QTKD (ĐH KT&QTKD, 2018), sử dụng hệ thống LMS do ĐHTN cung cấp tại địa chỉ <http://LMS.tnu.edu.vn> và áp dụng ngay trong học kỳ II. Trong học kỳ này, có 06 lớp học phần, trong đó 05 lớp Tin học đại cương và 01 lớp Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc hai bộ môn Tin học và Lý luận chính trị được áp dụng đào tạo theo

PPKH, trong đó có ít nhất 50% tiết học sinh viên học theo phương pháp truyền thống trên giảng đường, thời gian còn lại sinh viên phải vào hệ thống học trực tuyến của ĐHTN để học. Tuy nhiên, về cơ chế tính giờ và thời lượng giảng dạy, đề cương giảng dạy chưa được thống nhất, hướng dẫn cụ thể.

Học kỳ I năm học 2018 - 2019, Nhà trường áp dụng 09 lớp trong đó Khoa Khoa học cơ bản 07 lớp giảng dạy theo PPKH, trong đó có 05 lớp Tin học đại cương và 02 lớp Những Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mac-Lenin 1, Khoa Quản lý luật kinh tế có 02 lớp. Phòng đào tạo đã có văn bản hướng dẫn cụ thể, đề cương môn học cũng được các bộ môn thay đổi phù hợp với cách học mới, thời khóa biểu được điều chỉnh, cách tính giờ giảng cho giáo viên cũng được quan tâm hơn trước.

Học kỳ II năm học 2018 - 2019, Nhà trường áp dụng 4 môn học (Quản trị học, Kinh tế vi mô, Xác suất thống kê, Tài chính tiền tệ) với 4 lớp, (chi tiết xem ở Bảng 2).

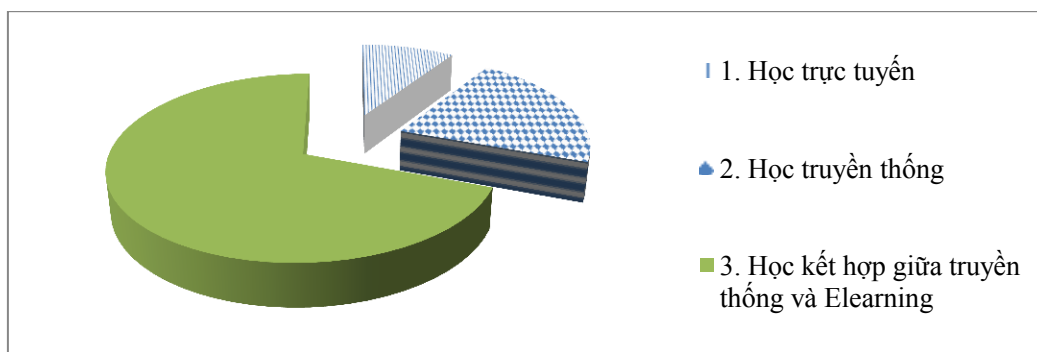
Bảng 2: Tổng hợp số các môn, số lớp áp dụng PPKH truyền thống và E-Learning

Năm học	Kỳ	Môn học	Số lớp
2017 - 2018	2	Tin học đại cương, Tư tưởng Hồ Chí Minh	6
2018 - 2019	1	Tin học đại cương, Pháp luật đại cương, Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-lenin	7
2018 - 2019	2	Quản trị học, Kinh tế vi mô, Xác suất thống kê, Tài chính tiền tệ	4

Nguồn: Trường ĐH KT&QTKD

Bảng 2 cho thấy, Trường ĐH KT&QTKD đã và đang triển khai giảng dạy theo PPKH giữa trực tuyến và truyền thống ngày càng mở rộng quy mô cả số lượng lớp học và số lượng môn học. Năm học 2017 - 2018 có 6 lớp học và 2 môn học được áp dụng. Năm học 2018 - 2019 mở rộng hơn với 11 lớp học và 7 môn học được triển khai theo phương pháp đào tạo mới ở cả 2 học kỳ.

Theo kết quả khảo sát online 223 sinh viên đã theo học PPKH tại trường ĐH KT&QTKD ở học kỳ 1 năm học 2018 - 2019, có 69.4% sinh viên trả lời chọn PPKH truyền thống và E-Learning, có 9.3% sinh viên muốn học theo phương pháp trực tuyến, 21.3% sinh viên chọn học theo phương pháp truyền thống (Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1: Kết quả khảo sát sv lựa chọn phương pháp đào tạo

4.2. Phân tích sự hài lòng của sinh viên về PPKH truyền thống và E-Learning

Cơ sở vật chất

Hệ thống giảng đường: ĐH KT&QTKD có 3 giảng đường GK1, GK2 và GK3 có trang bị máy chiếu; có hệ thống wifi tại khu giảng đường,

Nguồn: Số liệu điều tra học kì 1 năm học 2018 - 2019 thư viện và nhà điều hành để sinh viên có nhu cầu sử dụng trong học tập; có 01 thư viện và 01 phòng đọc. Ngoài ra sinh viên trong trường còn được sử dụng thư viện hiện đại Trung tâm học liệu trực thuộc Đại học Thái Nguyên (Bảng 3).

Bảng 3: Số lượng phòng học và máy chiếu

Giảng đường	Số lượng phòng học	SL phòng học có máy chiếu	Cơ cấu (%)	SL phòng học máy chiếu tốt	Cơ cấu (%)
Gk1	14	14	27,00	8	19,00
GK2	18	18	35,00	16	37,00
GK3	20	19	37,00	19	44,00
Tổng	52	51	100,00	43	100,00

Năm học 2018 - 2019, Nhà trường có 3 phòng máy tính có kết nối mạng internet với 125 máy tính hoạt động tốt; phòng máy tính phục vụ

Nguồn: Số liệu thống kê kì 1 năm học 2018-2019 thực hành cho môn tin học và các môn học khác của nhà trường cơ bản là đáp ứng được nhu cầu của người học.

Bảng 4: Tổng hợp về mức độ hài lòng về cơ sở vật chất của sinh viên tại trường ĐH KT&QTKD (n=223)

Cơ sở vật chất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
VC1 Phòng học có đáp ứng được điều kiện học tập của sinh viên	3,57	1,024
VC2 Phương tiện hỗ trợ học tập như máy chiếu được trang bị tốt	3,26	1,081
VC3 Phương tiện hỗ trợ học tập wifi được trang bị tốt	3,31	1,170
VC4 Phòng thực hành của nhà trường có đáp ứng được điều kiện học tập của sinh viên	3,35	1,190
VC5 Thư viện của nhà trường được trang bị đầy đủ sách, tài liệu, máy tính phục vụ học tập	3,43	1,109
VC6 Thư viện của trung tâm học liệu được trang bị đầy đủ sách, tài liệu, máy tính phục vụ học tập	4,09	0,976

Sinh viên đánh giá cơ sở vật chất của Nhà trường ở mức hài lòng trung bình nằm trong khoảng từ 3.26 đến 3.57. Riêng cơ sở vật chất dùng chung tại Trung tâm học liệu đạt mức hài lòng cao 4.09. Hệ thống wifi sinh viên chỉ hài lòng ở mức bình thường với giá trị trung bình là 3.31, độ lệch chuẩn là 1.170 cho thấy đối tượng khảo sát có nhận định rất khác biệt nhau. Tại thời điểm khảo sát hệ thống wifi phục vụ học tập còn yếu, mạng chậm, nhất là ở khu vực giảng đường GK3 do ở xa điểm phát wifi, giảng viên nhiều

Nguồn: Số liệu điều tra học kì 1 năm học 2018 - 2019 khi không truy cập được hệ thống mạng để sử dụng tài trang web học trực tuyến. Sinh viên hài lòng về máy chiếu trong phòng học ở mức thấp nhất (3.26); hệ thống máy chiếu tại các phòng không đồng đều, có một số không ít phòng học máy chiếu cũ; rèm cửa mỏng ở khu GK1, GK2, hoặc còn thiếu rèm cửa ở khu GK3. Hệ thống máy chiếu của nhà trường tại giảng đường GK2 và GK3 có tới 70% đến 80% máy chiếu mới, tuy nhiên rèm còn chưa cản được ánh sáng, hoặc

thiếu rèm ở các cửa ở hành lang bên giảng đường GK3 dẫn đến máy chiếu mờ.

Hệ thống đào tạo trực tuyến tại địa chỉ
http://LMS.tnu.edu.vn

Việc thành công của phương pháp đào tạo này là hệ thống học trực tuyến tại địa chỉ http://LMS.tnu.edu.vn của ĐHTN.

Bảng 5: Tổng hợp mức độ hài lòng của sinh viên về trang web học trực tuyến tại địa chỉ
http://LMS.tnu.edu.vn (n=223)

	Hệ thống học trực tuyến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
W1	Trang học trực tuyến dễ sử dụng, giao diện đẹp, phân bố hợp lý, thân thiện với người học.	3,59	1,241
W2	Chức năng cung cấp lịch dạy, lịch học, lịch kiểm tra rõ ràng, tiện cho người dùng tra cứu & tìm hiểu thông tin.	3,73	1,131
W3	Các video bài giảng theo từng trang, nội dung với đề mục phân cấp, sắp xếp thứ tự rõ ràng, logic.	3,78	1,132
W4	Trang web được cập nhật nội dung thường xuyên.	3,74	1,083
W5	Bộ phận kỹ thuật tạo tài khoản nhanh chóng, hỗ trợ nhanh chóng kịp thời.	3,51	1,269
W6	Các video bài giảng trực tuyến có nội dung dễ hiểu, hấp dẫn.	3,32	1,489
W7	Giáo viên giảng dạy trực tuyến có phương pháp dạy dễ hiểu, nội dung giảng dạy đáp ứng nhu cầu công việc.	3,71	1,204
W8	Nội dung bài giảng, bài kiểm tra được cập nhật thường xuyên.	3,18	1,228

Qua bảng 5 ta thấy, hầu hết sinh viên đánh giá website học trực tuyến ở mức độ hài lòng. Trong đó biên nội dung bài giảng bài kiểm tra được cập nhật thường xuyên đạt mức hài lòng thấp (3.18); các nội dung bài giảng có nội dung dễ hiểu cũng được đánh giá ở mức ít hài lòng (3.32) với độ lệch chuẩn là 1.489 thể hiện sinh viên có nhận định rất khác biệt nhau về nội dung này. Sinh viên đánh giá cao (3.78) ở biên các video bài giảng theo từng trang, nội dung với đề mục phân cấp, sắp xếp thứ tự rõ ràng, logic.

Giảng dạy truyền thống

Theo bảng 6 thì sinh viên khá hài lòng với giảng viên cũng như các tài liệu giáo trình trong giảng dạy truyền thống. Giá trị trung bình đạt từ

Ý kiến chung của sinh viên: Giao diện trang web còn đơn giản; nội dung bài giảng đảm bảo, tuy nhiên hình thức chưa sinh động, thiếu sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên. Việc cấp tài khoản học, bổ sung tài khoản cho sinh viên còn chậm.

Nguồn: Số liệu điều tra học kì 1 năm học 2018 - 2019
3.61 đến 3.83, trong đó biên Giảng viên dạy truyền thống sử dụng phương pháp giảng dạy dễ hiểu, phù hợp đạt mức cao nhất (3.83), đây là yếu tố then chốt trong giảng dạy truyền thống cũng như hướng dẫn sinh viên học trực tuyến. Đội ngũ giảng viên trong Nhà trường là các giảng viên trẻ có trình độ, có khả năng nắm bắt và cập nhật về công nghệ thông tin, tâm huyết. Bên cạnh đó giảng viên đều đã được tập huấn sử dụng hệ thống học trực tuyến, có khả năng truyền đạt giúp sinh viên tiếp cận, nắm bắt nội dung môn học nhanh, hiểu rõ những vấn đề cốt lõi. Đây được coi là một lợi thế lớn trong việc triển khai PPKH tại Nhà trường

Bảng 6: Tổng hợp mức độ hài lòng của sinh viên về giảng dạy truyền thống

	Giảng viên giảng dạy truyền thống	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
GV1	Giảng viên dạy truyền thống sử dụng phương pháp giảng dạy dễ hiểu, phù hợp.	3,83	1,185
GV2	Giảng viên dạy truyền thống nhiệt tình trả lời các câu hỏi của người học trên lớp cũng như trên diễn đàn môn học.	3,75	1,143
GV3	Giảng viên dạy truyền thống thông báo đầy đủ kế hoạch học tập (nội dung học, bài tập theo từng tuần).	3,63	1,182
GV4	Có kiến thức sâu rộng về chuyên môn giảng dạy.	3,61	1,153
GV5	Giảng viên lên lớp đúng giờ, dạy đủ số tiết.	3,80	1,173
GV6	Nội dung bài giảng, tài liệu tham khảo dễ hiểu, phù hợp, đầy đủ, khoa học.	3,81	0,960

Nguồn: Số liệu điều tra học kì 1 năm học 2018 - 2019

Người học

Ý thức học của người tham gia học tập đóng một vai trò quan trọng trong kết quả học tập. Học theo PPKH thì người học sẽ học 50% lượng kiến thức tại các giảng đường, thời gian còn lại là phải tự học trên hệ thống học trực tuyến. Do đó người

học phải tự điều chỉnh và phân bổ thời gian học trực tuyến, làm bài tập,... một cách hợp lý mới đạt được hiệu quả học tập cao. Phương pháp đào tạo này có ưu điểm sinh viên sẽ phát huy tốt tính tự giác, sắp xếp, chủ động thời gian học.

Bảng 7: Tổng hợp mức độ tự hài lòng về bản thân người học khi học theo PPKH

	Người học	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
SV1	Ý thức tích cực trong học tập.	3,94	,769
SV2	Người học tự trang bị tài liệu học tập giáo trình, đề cương phục vụ học tập.	3,94	,792
SV3	Người học tự trang bị thiết bị như (máy tính, điện thoại, máy tính bảng) có kết nối mạng internet phục vụ học tập.	3,95	,804
SV4	Người học có tham gia học lý thuyết, thực hành đầy đủ theo kế hoạch học tập.	4,00	,771
SV5	Người học tự giác tham gia học trực tuyến đầy đủ, theo kế hoạch học tập.	3,93	,805
SV6	Người học tự giác làm bài tập.	3,92	,761
SV7	Nghiêm túc trong thi cử.	3,91	,968

Bảng 7 thể hiện mức độ hài lòng cao của sinh viên được khảo sát khi đánh giá biến Người học, đạt mức từ 3.91 đến 4.00 với độ lệch chuẩn đều dưới 1, trong đó biến người học có tham gia học lý thuyết, thực hành đầy đủ theo kế hoạch học tập đạt mức cao nhất (4.00).

Nguồn: Số liệu điều tra học kỳ 1 năm học 2018 - 2019

Vấn đề tổ chức quản lý giảng dạy của nhà trường: Vấn đề tổ chức quản lý giảng dạy của nhà trường là yếu tố hết sức quan trọng trong sự thành công của chương trình đào tạo.

Bảng 8: Tổng hợp kết quả sự hài lòng của sinh viên về việc tổ chức quản lý giảng dạy của Nhà trường

	Tổ chức quản lý giảng dạy của nhà trường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
NT1	Nhà trường có kế hoạch giảng dạy, và học tập môn học khoa học.	3,53	1,304
NT2	Nhà trường cung cấp tài khoản học trực tuyến cho người học ngay khi bắt đầu môn học.	3,57	1,183
NT3	Thời lượng học lý thuyết phù hợp với người học.	3,61	1,138
NT4	Thời lượng thực hành/thảo luận nhóm phù hợp với người học	3,65	1,063
NT5	Lớp học có số lượng sinh viên hợp lý.	3,51	1,174
NT6	Đề thi bám sát với nội dung môn học.	3,76	1,050

Biến Tổ chức và quản lý của nhà trường đánh giá trong khoảng điểm trung bình từ 3.51 đến 3.76, kết quả này nằm trong khoảng đánh giá ở mức hài lòng. Sinh viên đánh giá cao nhất ở biến “Đề thi bám sát với nội dung môn học” (3.76), sinh viên đánh giá thấp nhất ở biến “Lớp

Nguồn: Số liệu điều tra học kỳ 1 năm học 2018 - 2019 học có số lượng sinh viên hợp lý” (3.51). Tại thời điểm khảo sát, mỗi lớp có số lượng sinh viên trung bình từ 70 trở lên, với sĩ số đông sẽ gây khó khăn cho việc giảng dạy cũng như tiếp thu bài học của sinh viên.

Bảng 9: So sánh kết quả học tập của sinh viên theo phương pháp truyền thống và PPKH

Môn học	PPKH truyền thống và Elearning (%)					Phương pháp truyền thống (%)				
	A	B	C	D	F	A	B	C	D	F
Tin học đại cương	4	13	34,4	27,4	19,2	1,7	18,4	31,9	27,4	20,6
Nguyên lý cơ bản của CN Maclenin	9,2	30,9	46,1	6,6	7,2	7,2	42,1	40,1	4,6	5,9
Pháp luật đại cương	12,1	16,7	37,9	18,2	15,2	8,8	29,9	23,8	26,5	10,9

Nguồn: Trường ĐH KT&QTKD

Theo Bảng 9, tỉ lệ sinh viên đạt tích A và C ở PPKH truyền thống và E-Learning cao hơn phương pháp học truyền thống, tỉ lệ sinh viên đạt tích B thì thấp hơn so với phương pháp học truyền thống. Có thể PPKH truyền thống và E-Learning mới đưa vào áp dụng nên kết quả đạt được chưa vượt trội nhiều so với phương pháp học cũ, cần phải có các biện pháp để nâng cao hiệu quả.

5. Kết luận

Nhìn chung, với PPKH giữa truyền thống và E-Learning được áp dụng tại trường ĐH KT&QTKD sinh viên hài lòng. Trong các biến

trên, “Biến cơ sở vật chất” của nhà trường sinh viên hài lòng ít hơn mức điểm trung bình từ 3.26 đến 3.57, “Biến hệ thống học trực tuyến” cũng nằm ở mức hài lòng ở mức trung bình từ 3.18 đến 3.78. Kết quả học tập của sinh viên học theo PPKH truyền thống và E-Learning chưa nổi trội. Hệ thống học trực tuyến của ĐHTN hiện tại chưa đáp ứng được hoàn toàn kì vọng của giảng viên cũng như sinh viên, tuy nhiên hệ thống vẫn đang được xây dựng và dần hoàn thiện về cả quy mô và chất lượng trong các năm tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phạm Văn Biều. (2012). Một số vấn đề về đào tạo trực tuyến (E-learning). *Tạp chí khoa học ĐHSPTP Hồ Chí Minh*, 40, 86 - 90.
- [2]. Nguyễn T Xuân Hương, &. CS. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên với điều kiện cơ sở vật chất và phục vụ của trường đại học Lâm Nghiệp. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Lâm Nghiệp*, 2, 163 - 172.
- [3]. Trần Xuân Kiên. (2006). Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên. *Tạp chí ĐH Thái Nguyên*, 6, 25 - 32.
- [4]. Young JuJoo, Kyu YonLim, Eun KyungKim. (2011). Online university students' satisfaction and persistence: Examining perceived level of presence, usefulness and ease of use as predictors in a structural model . *Computers & Education*, Volume 57, Issue 2, Pages 1654 - 1664.
- [5]. Bùi Kiên Trung. (2016). *Chất lượng dịch vụ đào tạo với sự hài lòng và mức độ trung thành của sinh viên trong đào tạo từ xa E-learning*. Luận văn Tiến sỹ Kinh tế, Hà Nội.
- [6]. Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh. (2018). *Quyết định số 22/QĐ-ĐHKT&QTKD*.

Thông tin tác giả:

1. Lê Thu Hà

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: thuha@tueba.edu.vn

2. Trần Thị Xuân

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD

3. Đoàn Mạnh Hồng

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD

Ngày nhận bài: 12/12/2019

Ngày nhận bản sửa: 26/12/2019

Ngày duyệt đăng: 31/12/2019